

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
KHU CN TẬP TRUNG VỪA VÀ NHỎ PHÚ THỊ - GIA LÂM - HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2016**

- Bảng cân đối kế toán	Từ trang 1 đến trang 2
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Trang 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Trang 4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Từ trang 5 đến trang 18

Năm 2016

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ C.TIÊU	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.860.537.720	56.337.259.082
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.908.594.339	5.062.696.785
1. Tiền	111		2.408.594.339	1.762.696.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	3.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		700.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		700.000.000	
III - Các khoản phải thu	130		17.773.414.200	13.629.454.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.240.496.805	13.639.217.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89.924.820	377.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.182.035.781	351.580.258
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		(739.043.206)	(739.043.206)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		32.439.315.016	37.573.481.301
1. Hàng tồn kho	141		33.039.953.976	37.573.481.301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(600.638.960)	
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		39.214.165	71.626.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39.214.165	71.626.146
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.265.119.747	4.663.451.309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II - Tài sản cố định	220		3.751.702.004	3.125.629.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.751.702.004	3.125.629.135
- Nguyên giá	222		36.336.792.267	35.338.739.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.585.090.263)	(32.213.110.404)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.513.417.743	1.537.822.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.513.417.743	1.537.822.174
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		60.125.657.467	61.000.710.391



NGUỒN VỐN	MÃ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	6.917.089.249	9.518.461.032
I - Nợ ngắn hạn	310	6.917.089.249	9.518.461.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.360.329.433	2.432.874.605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	252.505.804	29.414.737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	909.602.086	291.762.384
4. Phải trả người lao động	314	1.146.538.365	1.929.656.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		144.110.720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	1.200.000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	705.140.338	836.296.502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	452.000.000	3.704.371.996
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322	89.773.223	149.973.223
II - Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
7. Doanh thu chưa thực hiện	343		
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	53.208.568.218	51.482.249.359
I - Vốn chủ sở hữu	410	52.477.574.180	50.751.255.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	39.639.600.000	39.639.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	39.639.600.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.760.194.445	6.760.194.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.077.779.735	4.351.460.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	4.351.460.876	4.351.460.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.726.318.859	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	431	66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440	60.125.657.467	61.000.710.391

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phùng Giang Nam

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01	VI.1	24.699.735.689	25.437.776.235	24.699.735.689	25.437.776.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	133.540.366	19.692.720	133.540.366	19.692.720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10		24.566.195.323	25.418.083.515	24.566.195.323	25.418.083.515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	16.809.376.334	17.063.399.643	16.809.376.334	17.063.399.643
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		7.756.818.989	8.354.683.872	7.756.818.989	8.354.683.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	18.716.095	26.887.355	18.716.095	26.887.355
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	46.174.588	330.681.087	46.174.588	330.681.087
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		42.145.384	320.035.857	42.145.384	320.035.857
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.725.813.263	4.001.144.933	2.725.813.263	4.001.144.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.845.648.659	1.929.859.360	2.845.648.659	1.929.859.360
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.157.898.574	2.119.885.847	2.157.898.574	2.119.885.847
11. Thu nhập khác	31			-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7		10.000.000	-	10.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(10.000.000)	-	(10.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.157.898.574	2.109.885.847	2.157.898.574	2.109.885.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	431.579.715	476.604.886	431.579.715	476.604.886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.726.318.859	1.633.280.961	1.726.318.859	1.633.280.961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		436	412	436	412
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			-		

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phùng Giang Nam

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



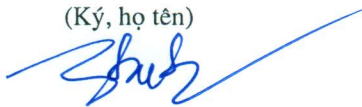
Hoàng Trung Dũng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I

Đơn vị tính : VND

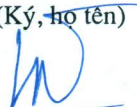
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.200.471.401	24.504.963.569
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(11.583.533.129)	(9.530.035.604)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.107.560.175)	(2.977.222.067)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(45.856.104)	(279.730.815)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(158.884.732)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.123.855.130	389.036.819
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.939.823.747)	(5.000.735.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		4.647.553.376	6.947.391.283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(700.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.386.916	24.724.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(695.613.084)	24.724.138
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.993.620.981	5.527.714.328
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.236.138.419)	(17.076.965.636)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.863.525.300)	(1.798.691.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.106.042.738)	(13.347.942.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.154.102.446)	(6.375.826.937)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		5.062.696.785	8.512.768.173
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	3.908.594.339	2.136.941.236

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

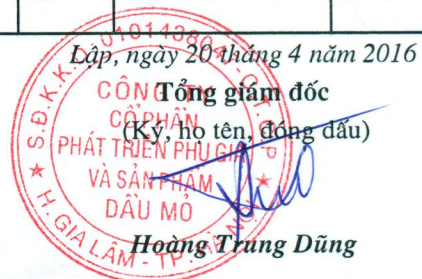


Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Phùng Giang Nam

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2016
Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 7 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dung, và an ninh quốc phòng.
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dung và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

BI
T
H
P
P
M
T

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2016

1. Tiền

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	360.514.998	492.928.580
- Tại Văn phòng APP	246.693.323	409.103.904
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	113.821.675	83.824.676
Tiền gửi Ngân hàng	2.048.079.341	1.269.768.205
- Tại Văn phòng APP	1.740.401.284	961.004.341
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	1.678.661.746	939.244.703
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	2.647.138	19.424.638
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN	802.000	835.000
+ Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	56.790.400	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP quân đội	1.500.000	1.500.000
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	307.678.057	308.763.864
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	307.678.057	308.763.864
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	3.300.000.000
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô		3.300.000.000
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TP Bank - PGD Hàng đa	1.500.000.000	
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	3.908.594.339	5.062.696.785

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	700.000.000			
Cộng	700.000.000	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.420.496.805	739.043.205	13.639.217.798	739.043.205
- CT TNHH ITV Apatit Việt nam	1.674.465.870		797.004.890	
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	572.736.160		587.951.445	
- CT TNHH TM & DV Anh Phúc	594.401.730		589.605.816	
- CNCTCP ô tô TMT tại tỉnh Hưng yên - n/m máy ô tô Cửu long	562.545.797		1.266.471.195	
- CT TNHH dầu khí Đông á	164.757.817		590.597.965	
- CTTNHH CT động cơ ZONGSHENG VN	237.835.015			
- Đối tượng khác	11.613.754.416	739.043.205	9.807.586.487	739.043.205
b) Phải thu khách hàng dài hạn		-		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
Tổng cộng	15.420.496.805	739.043.205	13.639.217.798	739.043.205

4. Phải thu khác	31/03/2016	01/01/2016
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
a) Ngắn hạn	3.182.035.781	351.580.258
- BHXH nộp thừa	1.058.688	1.058.688
- Phải thu thuế TNCN	99.284.746	84.823.404
- Lãi tiền gửi	-	229.166
- Tạm ứng cổ tức	1.843.873.900	
- Thưởng Tết cho CBCNV	234.000.000	
- Tạm ứng	1.003.818.447	265.469.000
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	3.182.035.781	351.580.258

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2016	01/01/2016
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho		
c) TSCĐ		
d) Tài sản khác		

6. Nợ xấu	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	17.170.185.330		20.596.439.110	
- Công cụ, dụng cụ	353.973.727		374.104.441	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.272.117.210		1.129.518.014	
- Thành phẩm	14.242.079.037	600.638.960	15.465.909.689	
- Hàng hoá	1.598.672		7.510.047	
- Hàng gửi đi bán			-	
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Tổng cộng	33.039.953.976	600.638.960	37.573.481.301	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) CP SXKD dở dang dài hạn
b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

ĐVT : VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2016	9.904.828.664	19.225.307.754	6.006.219.567	202.383.554	35.338.739.539
Số tăng trong kỳ	-	-	998.052.728	-	998.052.728
- Mua trong kỳ			998.052.728		998.052.728
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2016	9.904.828.664	19.225.307.754	7.004.272.295	202.383.554	36.336.792.267
Giá trị HMLK					-

Số dư tại 01/01/2016	8.804.706.791	17.877.581.138	5.328.438.921	202.383.554	32.213.110.404
Số tăng trong kỳ	107.229.407	132.676.545	132.073.907	-	371.979.859
- Khấu hao trong kỳ	107.229.407	132.676.545	132.073.907		371.979.859
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2016	8.911.936.198	18.010.257.683	5.460.512.828	202.383.554	32.585.090.263
Giá trị còn lại					-
Số dư tại 01/01/2016	1.100.121.873	1.347.726.616	677.780.646	-	3.125.629.135
Số dư tại 31/03/2016	992.892.466	1.215.050.071	1.543.759.467	-	3.751.702.004

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.462.480.214 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 21.868.022.597 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Chuyển giao công nghệ		
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2016	2.910.231.420	-	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư tại 31/03/2016	2.910.231.420	-	2.910.231.420
Giá trị HMLK			
Số dư tại 01/01/2016	2.910.231.420	-	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ			
Khấu hao trong kỳ			-
Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	2.910.231.420	-	2.910.231.420
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2016			
Số dư tại 31/03/2016			

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND
- **Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	31/03/2016	01/01/2016
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.385.398.163	1.394.822.636
- BH cháy nổ	17.716.667	48.591.667
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	110.302.913	94.407.871
Cộng	1.513.417.743	1.537.822.174

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam	-		3.257.777.996	3.257.777.996
2.Vay CBCNV (*)	452.000.000	452.000.000	446.594.000	446.594.000
Tổng cộng	452.000.000	452.000.000	3.704.371.996	3.704.371.996

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn . Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HDSXKD. Lãi suất 7%/năm

16. Phải trả người bán

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.360.329.433	3.360.329.433	2.432.874.605	2.432.874.605
- CNDNTN SX Hoàng Nguyên	250.301.132	250.301.132	160.194.265	160.194.265
- CTTNHH TM Nam Hải	256.741.540	256.741.540	126.337.200	126.337.200
- CTTNHH TM XDVT Thành Đạt Phát			9.457.800	9.457.800
- Champoil oil and Chemical Co.,Ltd	285.718.592	285.718.592	970.262.060	970.262.060
- CTTNHH Phú Bình			177.629.936	177.629.936
- CTCP Hóa dầu VHP			254.331.000	254.331.000
- CTTNHH ITVCK chuyên dụng			311.700.000	311.700.000
- Bắc Bộ Trường				
- HANWA Co.,LTD	534.259.094	534.259.094		
- SREE RAYALASEEMA	542.910.725	542.910.725		
- NYNAS	492.565.464	492.565.464		
- Phải trả cho các đối tượng khác	997.832.886	997.832.886	422.962.344	422.962.344
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2016
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT	253.236.822	889.504.286	603.915.514	538.825.594
Thuế TNDN	10.822.923	359.953.569	-	370.776.492
Cộng	291.762.384	1.249.457.855	603.915.514	909.602.086

18. Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
	a) Ngắn hạn	
Chi phí lãi vay phải trả		3.710.720
Chi phí phải trả khác		140.400.000
b) Dài hạn		
Cộng	-	144.110.720

19. Các khoản phải trả khác

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	61.033.704	67.401.499
Bảo hiểm xã hội; thất nghiệp	135.799.014	116.962.633
Cổ tức	507.264.020	507.264.020
Trợ cấp thôi việc	-	142.674.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.043.600	1.993.600
Cộng	<u>705.140.338</u>	<u>836.296.502</u>

b) Dài hạn

20. Doanh thu chưa thực hiện
 21. Trái phiếu phát hành
 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 23. Dự phòng phải trả
 24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả
 25. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	<u>31/03/2016</u>	<u>% nắm giữ</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>% nắm giữ</u>
Vốn góp của Nhà nước		-		
Vốn góp của các cổ đông khác	39.639.600.000	100	39.639.600.000	100
Tổng cộng	<u>39.639.600.000</u>		<u>39.639.600.000</u>	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	39.639.600.000	39.639.600.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	39.639.600.000	39.639.600.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.963.960	3.963.960
- Cổ phiếu phổ thông	3.963.960	3.963.960
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		

e. Các quỹ của Công ty

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.760.194.445	6.760.194.445
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
Cộng	<u>6.760.194.445</u>	<u>6.760.194.445</u>

26.	Nguồn kinh phí		
		<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
	Cộng	<u><u>730.994.038</u></u>	<u><u>730.994.038</u></u>
VI.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ I		
1.	Tổng doanh thu bán hàng		
		<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.699.735.689	25.437.776.235
	Cộng	<u><u>24.699.735.689</u></u>	<u><u>25.437.776.235</u></u>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		
		<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
	Chiết khấu thương mại	133.540.366	19.692.720
	Giảm giá hàng bán		
	Hàng bán bị trả lại		
	Thuế xuất nhập khẩu		
	Cộng	<u><u>133.540.366</u></u>	<u><u>19.692.720</u></u>
3.	Giá vốn hàng bán		
		<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
	Giá vốn hàng bán	16.809.376.334	17.063.399.643
	Cộng	<u><u>16.809.376.334</u></u>	<u><u>17.063.399.643</u></u>
4.	Doanh thu hoạt động tài chính		
		<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.386.916	22.021.360
	Lãi chênh lệch tỷ giá	14.329.179	4.865.995
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	<u><u>18.716.095</u></u>	<u><u>26.887.355</u></u>
5.	Chi phí tài chính		
		<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
	Lãi tiền vay	42.145.384	320.035.857
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.029.204	10.645.230
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Chi phí tài chính khác		
	Cộng	<u><u>46.174.588</u></u>	<u><u>330.681.087</u></u>
6.	Thu nhập khác		
		<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
-	Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác		
	Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
7.	Chi phí khác		

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Các khoản bị phạt		10.000.000
- Các khoản khác		
Cộng	-	10.000.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.850.498.659	1.929.859.360
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.440.969.535	804.980.855
+ Chi phí tiền lương	1.440.969.535	804.980.855
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.409.529.124	1.124.878.505
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.720.963.363	4.001.144.933
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	646.069.686	1.574.465.937
+ Chi phí tiền lương	646.069.686	714.461.129
+ Chi phí khuyến mại	-	860.004.808
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.074.893.677	2.426.678.996
c) Các khoản ghi giảm CPBH và CPQLDN		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Nguyên vật liệu	19.030.179.458	21.029.902.259
Chi phí nhân công	2.739.779.668	2.118.234.220
Khấu hao TSCĐ	371.979.860	461.031.865
Chi phí nhiên liệu động lực	53.030.383	52.121.259
Chi phí mua ngoài	1.423.490.141	1.917.388.271
Chi phí bằng tiền khác	1.681.595.466	2.265.046.543
Cộng	25.300.054.976	27.843.724.417

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.157.898.574	2.109.885.847
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng: thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành; phạt vi phạm hành chính PCCC		56.500.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.157.898.574	2.166.385.847
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất 22%		2.166.385.847
Thuế suất 20%	2.157.898.574	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	431.579.715	476.604.886
Thuế TN phát sinh trong kỳ	431.579.715	476.604.886

11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

1. nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Trả trước cho người bán	89.924.820	377.700.000
Cộng	89.924.820	377.700.000

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Người mua trả trước	252.505.804	29.414.737
Cộng	252.505.804	29.414.737

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2016	% trích lập	01/01/2016	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	100	23.535.317	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	79.346.014	100	79.346.014	100
- Công ty CP Licogi 12.9	100.023.955	70	100.023.955	70
- DNTN DL lữ hành & ĐTXDưng NH HTC	28.784.000	50	28.784.000	50
- Công ty XNK TM Việt Phát	89.533.795	70	89.533.795	70
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	165.614.135	70	165.614.135	70
- Công ty TNHH Quang Thuận	56.008.233	100	56.008.233	100
- DNTN Nam Hướng	14.307.784	30	14.307.784	30
- CT TNHH Mai Thành	20.801.733	100	20.801.733	100
- DNTN Hoàng Thy	22.712.518	30	22.712.518	30
- HKD Phạm thị mai Thảo	23.999.192	30	23.999.192	30
- CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh	30.000.000	30	30.000.000	30
Dự phòng phải thu dài hạn	-		-	
Tổng cộng	739.043.205		739.043.205	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phùng Giang Nam

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Trưởng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng